

III. Phong trào hợp tác hóa

1. Tổ đổi công

- Đầu năm 1956, toàn huyện tổ chức gần 1.000 tổ đổi công, vận công làm từng vụ, từng việc.

- Đến cuối năm 1958, huyện củng cố và xây dựng được 745 tổ đổi công, gồm 4.582 gia đình tham gia, bằng 72% số gia đình trong toàn huyện, trong đó gần 100% đảng viên tham gia.

2. Xây dựng hợp tác xã nông nghiệp

- Từ giữa năm 1958, nhằm đẩy mạnh hơn nữa phong trào đổi công, từng bước tiến lên xây dựng hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, Huyện ủy mở lớp bồi dưỡng cho 549 tổ trưởng và 29 đồng chí Bí thư Chi bộ, chi ủy viên phụ trách đổi công ở các xã trong huyện về chủ trương tiến hành cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp của Đảng. Qua kết quả đạt được của 3 hợp tác xã thí điểm ở Xuân Lộc, Thành Công, Vinh Quang đã giúp cho cấp ủy huyện những kinh nghiệm thực tiễn trong chỉ đạo phong trào. Tính đến tháng 11/1960, các địa phương trong huyện Thanh Thủy có 95% trong tổng số hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó 100% là đảng viên tham gia. Mặc dù còn là hợp tác xã bậc thấp, quy mô nhỏ, xã viên đã thực sự là người làm chủ sản xuất, làm chủ nông thôn.

- Đầu năm 1961, toàn huyện có 95% số hộ nông dân vào hợp tác xã.

- Cuối năm 1961, Thanh Thủy cơ bản hoàn thành việc hợp tác hóa nông nghiệp, đưa 97,5% số lượng nông dân vào hợp tác xã, trong đó 2 xã Phượng Mao và Lập Trường có 100% gia đình nông dân tham gia.

- Năm 1962, các hợp tác xã tiến hành hợp nhất thành 54 hợp tác xã có quy mô vừa lớn với 6.510 hộ gia đình xã viên, 88 hợp tác xã quy mô nhỏ.

Hưởng ứng phong trào thi đua cải tiến kỹ thuật, cải tiến nông cụ trong các hợp tác xã nông nghiệp, các địa phương vận động xã viên phát huy sáng kiến, tranh thủ thời gian, tận dụng nguyên vật liệu đã làm mới được hàng nghìn công cụ cải tiến, đưa năng suất lao động tăng từ 1,5 đến 2,5 lần so với trước. Trong phong trào xuất hiện nhiều cá nhân và điển hình tiên tiến, như hợp tác xã Hạ Bì (Xuân Lộc) - đơn vị dẫn đầu toàn huyện về năng suất lúa cao, được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi tặng một chiếc máy cày; hợp tác xã La Thiện (Xuân Lộc) được Chính phủ tặng bằng khen. Tại Đại hội liên hoan Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ 3 năm 1962, đồng chí Phạm Duy Chúc - Chủ nhiệm hợp tác xã La Thiện được Nhà nước tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lao động”.

- Tháng 4/1963, Đảng bộ huyện Thanh Thủy lãnh đạo triển khai rộng rãi nội dung Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 19/02/1963 về cuộc vận động “Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc”. Huyện ủy tiếp tục chỉ đạo hợp nhất 6 hợp tác xã nhỏ ở các xã Tu Vũ, Thành Công, Vinh Quang thành 3 hợp tác xã liên hợp và đưa 11 hợp tác xã khác lên bậc cao. Đến cuối năm 1963, toàn huyện đã có 100% số hợp tác xã tiến hành cuộc vận động. Cuối năm 1964, toàn huyện có 54 hợp tác xã đã lên bậc cao, đạt 100%; tỷ lệ hộ nông dân vào hợp tác xã đạt 96,7%. Qua phân loại, toàn xã có 50% hợp tác xã xếp loại khá, 45% trung bình, chỉ còn lại 5% là hợp tác xã xếp loại kém.

- Cuối năm 1965, Thanh Thủy căn bản hoàn thành cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã lên bậc cao, chiếm tỷ lệ 47,7% tổng số hợp tác xã trong toàn huyện.

- Thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất nông nghiệp trong tình hình mới”, Huyện ủy tập trung lãnh đạo củng cố quan hệ sản xuất mới, nội dung chính là đưa hợp tác xã lên bậc cao; chú trọng xây dựng chế độ “ba khoán”. Đến tháng 3/1966, toàn huyện đã có 49/51 hợp tác xã lên bậc cao, chiếm 97,9% ruộng đất, 79,8% lao động được tổ chức phân công theo ngành sản xuất. Nhân dân đã nhập thêm 622 mẫu đất trước đó mà xã viên còn quản lý để đưa vào hợp tác xã. Đến cuối năm 1966, có 100% số hợp tác xã lấy đội sản xuất làm đơn vị thực hiện chế độ “ba khoán” (khoán chi phí sản xuất, khoán công điểm và khoán sản lượng), trong đó có 22 hợp tác xã khoán toàn diện; 37 hợp tác xã khoán và tổ chức kinh doanh nhiều ngành nghề. Số hợp tác xã tăng về diện tích và sản lượng chiếm 70% so với năm 1964, tỷ lệ tăng trung bình là 15%. Qua thực hiện chế độ “ba khoán”, có 35/51 hợp tác xã đạt giá trị ngày, giờ công cao, tăng hơn năm 1964 từ 25 - 40%.

- Thực hiện phấn đấu đạt “Ba mục tiêu” (1 lao động/ha gieo trồng, 5 tấn thóc/2 vụ lúa, 2 con lợn/ha gieo trồng), năm 1969, toàn huyện có 6 hợp tác xã đạt 3 mục tiêu trong nông nghiệp, 4 hợp tác xã đạt và vượt toàn bộ kế hoạch diện tích gieo trồng, 12 hợp tác xã đạt trên 90% diện tích.

- Năm 1970, toàn huyện có 99,7% nông dân vào hợp tác xã, với 34 hợp tác xã bậc cao. Quy mô hợp tác xã và đội sản xuất tuy có thay đổi nhưng vẫn giữ được sự ổn định. Bình quân mỗi hợp tác xã có 224 hộ với 1.155 nhân khẩu, 377 lao động, 353ha ruộng đất canh tác, 87 trâu bò cày. Mỗi đội sản xuất có 42 lao động. Hầu hết các hợp tác xã đã có nhà kho, sân phơi, chuồng trại chăn nuôi, đường cây, đồi cây rộng khắp. Phong trào lao động sản xuất trong các hợp tác xã có những tiến bộ: 32% hợp tác xã thực hiện khoán toàn diện, 60% thực hiện khoán từng mặt. Trong ngày mùa, huy động từ 80 - 90% lao

động tham gia. Bình quân mỗi người làm 280 công/năm. Năng suất lương thực ở một số hợp tác tiên tiến và khá đạt từ 1.033 - 1.480kg, riêng hợp tác xã Đồng Thắng (Phượng Mao) đạt 1.800kg lương thực/người.

- Năm 1974, Huyện ủy lãnh đạo các hợp tác xã nông nghiệp triển khai cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, quy hoạch lại đất canh tác; củng cố các hợp tác xã yếu kém trong công tác quản lý kế toán, tài chính, đất đai, ngăn chặn tình trạng hợp tác xã tự ý cắt đất thổ cư bừa bãi mà không báo cáo cấp trên. Toàn huyện có 32 hợp tác xã, 153 đội sản xuất, bình quân mỗi hợp tác xã có 225 hộ và 230ha diện tích canh tác. Bình quân mỗi đội sản xuất có 37 lao động và 30,9ha diện tích canh tác. Từ quy mô chủ yếu là xóm, đã củng cố thành 7 hợp tác xã toàn xã, 8 hợp tác xã liên xóm, còn lại liên thôn và toàn thôn. Qua phân loại năm 1974, có 25 hợp tác xã tiên tiến và khá chiếm 73%, 7 hợp tác xã trung bình chiếm 20%, 2 hợp tác xã yếu chiếm 7% và căn bản xóa được hợp tác xã kém.

Trong năm 1974, toàn huyện có 12 hợp tác xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha, trong đó Hợp tác xã Đoan Hạ đạt năng suất dẫn đầu toàn huyện là 6.175kg/ha. Trong các phong trào thi đua đã xuất hiện phong trào thâm canh tăng năng suất lúa, làm một vụ ăn cả năm của Hợp tác xã Bảo Yên, phong trào kiến thiết đồng ruộng của Hợp tác xã Đoan Hạ, phong trào cải tạo đất làm thủy lợi, cấy lún xuống sâu của La Phù, phong trào phát triển chăn nuôi mở rộng ngành nghề của Liên Hưng, La Phù. Tổng kết thi đua có 5 hợp tác xã: Liên Hưng, La Phù, Hạ Bì, Đoan Hạ, Bảo Yên được ghi thưởng và giành cờ thưởng 3 năm liền.

- Năm 1977, toàn huyện có 34 hợp tác xã nhưng chỉ có một hợp tác xã đạt năng suất lúa 4 tấn/ha, 3 hợp tác xã đạt năng suất 3,5 tấn/ha.

- Năm 1978, toàn huyện đưa 100% số hợp tác xã lên quy mô toàn xã với tổng số 34 hợp tác xã, trung bình mỗi hợp tác xã có 524 hộ, 2.900 khẩu, 911 lao động với 284 hécta diện tích đất canh tác. Hầu hết các hợp tác xã trên địa bàn đều có các đội chuyên như đội giống, làm phân, thủy lợi 202; xây dựng cơ bản, ngành nghề; chuyên canh sắn, chè, sơn...

- Thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW, ngày 13/01/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc Cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp”, Đảng bộ huyện nhanh chóng tổ chức quán triệt và từng bước thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động ngay trong vụ chiêm xuân năm 1981. Ngoài việc tổ chức tập huấn cho trên 3.000 lượt cán bộ quản lý hợp tác xã từ thư ký đội trở lên, hướng dẫn việc lập kế hoạch và giao khoán các loại cây con, các hợp tác xã tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như sân phơi, nhà

kho... Đến hết năm 1981, 100% các hợp tác xã đã giao khoán ổn định cây lúa, cây màu và cây công nghiệp cho người lao động.

- Nhằm tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp mà cơ chế Khoán 100 không đáp ứng được, ngày 05/4/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10 về Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Nghị quyết 10 (hay còn gọi là Khoán 10) đề ra cơ chế khoán mới, xác định hợp tác xã nông nghiệp là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Thực hiện Nghị quyết 10, trong tháng 5/1988, Huyện ủy tổ chức hội nghị cho cán bộ chủ chốt; Ủy ban nhân dân mở lớp tập huấn cho chủ nhiệm, phó chủ nhiệm phụ trách kế hoạch và kế toán trưởng của các hợp tác xã nông nghiệp, sau đó phân công cán bộ quản lý của Phòng Nông nghiệp huyện xuống các cụm xã giúp triển khai cách khoán mới.

Trước khi bắt tay vào việc triển khai khoán mới, huyện tiến hành một đợt khảo sát tình hình nông nghiệp nông thôn trên địa bàn. Qua điều tra phân loại, có 12 hợp tác xã loại I, chiếm 34,6%, 18 hợp tác xã loại II chiếm 47,4% và 8 hợp tác xã loại III chiếm 21%; một số hợp tác xã trình độ quản lý yếu kém, số sản phẩm nợ đọng còn nhiều. Sau đợt khảo sát, huyện có kế hoạch giúp đỡ các hợp tác xã yếu kém để tạo sự đồng đều đối với phong trào hợp tác hóa ở địa phương.

Vụ đông xuân năm 1987 - 1988, huyện tiến hành Khoán ở 10 hợp tác xã để rút kinh nghiệm, sau đó đến vụ mùa 1988 triển khai tiếp ở những hợp tác xã còn lại. Qua 7 tháng thực hiện cách khoán mới, nhìn chung các cấp ủy Đảng chấp hành nghiêm túc, triển khai kịp thời, làm thận trọng từng bước. Ở các hợp tác xã đã khoán gọn 90% diện tích lúa, 54% diện tích sắn, khoán xong trâu, bò, cá và một số ngành nghề; giảm bộ máy quản lý hợp tác xã đợt đầu được 25%... Song, nhiều cấp ủy chưa nắm chắc tinh thần nghị quyết, chỉ đạo còn chung chung, thiếu dân chủ và công khai, nhất là phân loại hộ và điều chỉnh ruộng đất...

- Từ năm 1990, nhiều hợp tác xã nông nghiệp từng bước đổi mới phương pháp quản lý để phù hợp với cơ chế mới. Thực hiện Nghị định số 16/CP của Chính phủ về việc chuyển đổi đăng ký lại hợp tác xã nông nghiệp, huyện tiến hành triển khai học tập Luật hợp tác xã, chỉ đạo kiểm kê tài sản, vốn quỹ, công nợ... Sau đó, hợp tác xã đại hội và đi vào hoạt động theo Luật mới, năm 1998, 14 hợp tác xã phải giải thể do hoạt động yếu.

3. Xây dựng hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán

- Từ tháng 8/1958, các xã tiến hành thành lập các hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán nhằm phục vụ các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho nông dân, vừa hỗ trợ hợp

tác xã và tạo quỹ phúc lợi của địa phương. Hàng nghìn xã viên đã tham gia mua cổ phần, góp phần xây dựng hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng.

- Năm 1963, trên 80% số hộ tiểu thương trên địa bàn huyện được tổ chức vào làm ăn tập thể.

- Giai đoạn 1976 - 1980, các hợp tác xã mua bán được củng cố, nhiều đơn vị được coi là “người nội trợ của nhân dân”... Điển hình như hợp tác xã mua bán Bảo Yên, hàng chục năm liền được công nhận là đơn vị giỏi của miền Bắc, giữ vững lá cờ đầu của ngành mua bán tỉnh.

4. Xây dựng hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp

- Để tạo điều kiện cho các hộ làm nghề thủ công mở xưởng sản xuất hàng hóa, chính quyền các cấp vận động các gia đình này góp vốn xây dựng các hợp tác xã tiểu thương hoặc tổ hợp tác sản xuất theo ngành nghề như may mặc, cắt tóc, sửa chữa xe đạp... Đến cuối năm 1960, 100% số hộ sản xuất tiểu thủ, tiểu thương đã vào hợp tác xã, góp phần đưa giá trị sản lượng thủ công nghiệp chiếm 20% tỷ trọng cơ cấu kinh tế của địa phương.

- Năm 1968, toàn huyện có 28 hợp tác xã kinh doanh nghề cá, bình quân hằng năm thu được 4 triệu cá giống.

XXV. Kết quả sản xuất nông - lâm nghiệp các thời kỳ

1. Sản xuất nông nghiệp

** Trồng trọt*

- Năm 1960: Sản lượng lúa thu được 8.105 tấn, đạt 98% kế hoạch, tăng hơn năm 1958 gần 800 tấn.

- Năm 1963: Các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng đều tăng so với năm 1962. Diện tích gieo trồng cây lương thực tăng 4,2%, chăn nuôi tăng 11%, cây công nghiệp tăng 11,2%, rau xanh tăng 35%, năng suất lúa tăng 0,5%, ngoài ra còn các loại cây khác như: ngô, đỗ, đậu... đều tăng từ 55 - 75%. Năng suất lúa trung bình cả năm đạt 769 kg/mẫu. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 1964 tăng 21%. Bình quân lương thực cho một nhân khẩu đạt 558 kg/năm, riêng thóc là 310kg, tăng 4,3%.

- Năm 1965: Diện tích cấy lúa, trồng màu tăng so với năm 1964. Sản lượng lương thực và cây công nghiệp tăng từ 4 - 10% so với năm trước. Bình quân lương thực cho một nhân khẩu đạt 560 kg/năm, riêng thóc đạt 306kg.

- Hưởng ứng phong trào thi đua “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, các phong trào làm thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, đắp bờ vùng, bờ thửa, làm bèo hoa dâu, đưa các

giống mới vào đồng ruộng... được xã viên các hợp tác xã tích cực đẩy mạnh. Nhờ đó, tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 1967 toàn huyện đạt 11.047 tấn, bình quân lương thực cho một nhân khẩu nông nghiệp đạt 296kg. Đến năm 1968, tổng sản lượng lương thực tăng 14,9% so với năm 1966, trong đó cây lương thực tăng 5%, đậu tương tăng 9,7%, rau xanh 34,8%. Năng suất các cây trồng chính: lúa, ngô, sắn, đậu tương đều tăng, lúa tăng từ 3.000kg/tạ lên 3.834kg/tạ, ngô từ 1.139kg/ha lên 1.300kg/ha, đậu tương từ 260kg/ha lên 263kg/ha. Đồng thời đưa 4 hợp tác xã (Xuân Dương, Hạ Bì, Võng La, La Phù) và 28 đội sản xuất đạt 5 tấn thóc/ha.

- Năm 1969, thời tiết có những chuyển biến phức tạp, hạn hán, bão lớn liên tiếp xảy ra. Từ ngày 12 đến 18/8/1969, do mưa nhiều nên nước sông Đà vượt trên báo động cấp 3 là 3,73 mét, làm ngập và vỡ 4 quãng đê tại các xã Tu Vũ, Đồng Luận, Tân Phương, Thạch Đồng. Những ngày sau đó vỡ đê tiếp 34 chỗ khác. Chỗ đê bị vỡ lớn nhất ở Đoan Thượng có chiều dài 360 mét, sâu 5,5 mét, ở Đoan Hạ dài 100 mét, sâu 4 mét. Toàn huyện bị ngập 2.538 mẫu lúa, chiếm 72% diện tích đã cấy. Riêng lúa vụ thu bị mất 357 mẫu. Hàng trăm mẫu hoa màu bị phá hủy; 358 ngôi nhà bị đổ, hàng trăm gia súc và hàng nghìn gia cầm bị chết.

Để nhanh chóng khắc phục hậu quả của trận lũ lụt, ngày 22/8/1969, Ban Thường vụ Huyện ủy đã họp đánh giá tình hình và ra Nghị quyết số 09-NQ/HU về lãnh đạo Nhân dân trong huyện tích cực tham gia giải quyết hậu quả để bảo đảm sản xuất. Nhờ đó, tổng diện tích gieo trồng của toàn huyện tăng 8%, cây lương thực tăng 1,2%, cây thực phẩm tăng 5,2%, cây công nghiệp tăng 33%, cây ăn quả tăng 40% so với năm 1968. Trong 15 chỉ tiêu gieo trồng thì có 8 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực quy thóc cả năm của toàn huyện đạt 7.503 tấn, bằng 58% kế hoạch, riêng thóc đạt 5.579 tấn, giảm 272 tấn so với năm 1968. Bình quân lương thực cho một nhân khẩu đạt 195 kg/năm (trong đó là 12kg thóc, 4kg màu/tháng). Rau màu các loại đều tăng hơn so với năm trước, như đậu tương tăng 46%, đậu các loại tăng 10%, rau tăng 82%.

- Năm 1970, huyện Thanh Thủy giành thắng lợi lớn về nông nghiệp. Tổng diện tích gieo trồng đạt 96% kế hoạch tỉnh giao, vượt 53% so với năm 1969. Trong 13 chỉ tiêu Nhà nước giao đều đạt 100%, có 5% chỉ tiêu vượt kế hoạch là lúa 100,8%, ngô 104%, hoa màu khác 115%... Năng suất lúa đạt bình quân 284 kg/ha. Tổng sản lượng lương thực tăng hơn năm 1969 là 2.864 tấn, riêng thóc tăng 2.616 tấn. Sản lượng lương thực quy thóc tăng 2.905 tấn từ 7.505 tấn năm 1969 lên 10.410 tấn năm 1970, vượt năm 1967 là năm sản xuất được mùa cả 2 vụ 109 tấn lương thực.

- Năm 1971, do ảnh hưởng của lũ lụt, tổng diện tích gieo trồng của huyện bình quân đạt 93,4% kế hoạch. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 13.100 tấn, đạt 78,8% so với kế

hoạch, riêng thóc đạt 10.200 tấn, chiếm 81,6% bình quân lương thực cho một nhân khẩu nông nghiệp đạt 256kg, trong đó thóc là 205kg.

- Năm 1972: tổng diện tích gieo trồng là 7.304ha, trong đó diện tích cây lương thực là 6.055ha. Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 10.418 tấn, bằng 95,5% kế hoạch. Toàn huyện đạt 90% kế hoạch, trong đó có 8 hợp tác xã đạt “3 mục tiêu” về nông nghiệp. Năng suất lúa đạt bình quân 4.682kg/ha. Bình quân lương thực cho một nhân khẩu đạt 317 kg/năm, trong đó có 253kg thóc. Diện tích và sản lượng cây công nghiệp, cây hoa màu đạt 83,4%.

- Năm 1974, cả hai vụ lúa chiêm mùa của huyện đều được mùa, là năm giành thắng lợi lớn nhất về nông nghiệp tính từ năm 1965 trở lại. Sản lượng lương thực tăng 10,1% so với kế hoạch, vượt 42% so với năm 1973; riêng lúa đạt 11.650 tấn, năng suất bình quân đạt trên 4,7 tấn/ha; có 12/24 hợp tác xã đạt năng suất từ 5 - 6 tấn/ha. Nhiều hợp tác xã đạt 3 mục tiêu trong nông nghiệp. Bình quân lương thực đầu người 351 kg/năm, trong đó có 273kg thóc.

- Năm 1979, tổng sản lượng lương thực năm 1979 đạt mức 24.085 tấn, tăng 8% so với năm 1977, nhưng chỉ đạt 80% so với mục tiêu đề ra. Tốc độ phát triển cây màu năm 1978 giảm 27% so với năm 1977. Sản lượng cây công nghiệp đạt thấp, thậm chí có mặt sa sút nghiêm trọng như nhựa sơn chỉ bằng 72% so với năm 1977, năm 1979 giảm chỉ bằng 68% so với năm 1978...

- Năm 1980, trong điều kiện đất nước đang gặp nhiều khó khăn, việc cung ứng vật tư, tiền vốn không đảm bảo yêu cầu; thiên tai xảy ra liên tiếp nên tổng diện tích gieo trồng của huyện chỉ được 14.905 héc-ta, đạt 86% kế hoạch; năng suất lúa 1.636 kg/ha, đạt 75% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực toàn huyện chỉ đạt 19.155 tấn, đạt 71% kế hoạch, giảm so với năm 1979 là 4.882 tấn. Một số cây trồng vụ đông cũng giảm về diện tích hoặc năng suất so với cùng kỳ năm trước.

- Năm 1983, qua 2 năm thực hiện cơ chế quản lý mới (1981 - 1983), sản xuất nông nghiệp trong các hợp tác xã đạt hiệu quả rõ rệt. Diện tích gieo trồng toàn huyện được khai thác, mở rộng thêm 1.201 héc-ta, năng suất các cây trồng và tổng sản lượng lương thực tăng 2.700 tấn so với khi chưa khoán.

- Năm 1985, toàn huyện đã gieo cấy được trên 14.000 héc-ta, trong đó có 7.340ha lúa, 242ha đỗ, 635ha lạc, 256ha ớt, 1.126ha sơn... Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt trên 23.000 tấn so với năm 1984. Bình quân lương thực từ 13kg/người/tháng (năm 1982) lên 21,5 kg/người/tháng (năm 1985). Sản lượng các cây trồng khác như sơn, chuối, lạc và rau đậu các loại đều cho thu hoạch khá: 1.500 héc-ta sơn, thu hoạch được 160 tấn

nhựa, nhiều hơn 2 năm trước gần 100 tấn. Cây chuối được ổn định và giữ vững với diện tích gần 400 hécta, sản lượng tăng từ 1.700 tấn lên 6.000 tấn/năm. Cây ớt mới đưa vào gieo trồng nhưng đã phát triển với tốc độ nhanh, từ 30 hécta, sản lượng 8,4 tấn lên 181 hécta, đạt sản lượng 91 tấn/năm. Cây lạc từ 0,7 hécta năm 1981, đến năm 1985 đã tăng lên 511 hécta, sản lượng 150 tấn; cây đay bước đầu được đưa vào vùng đất bãi từ 30 hécta tăng lên 57 hécta. Huyện thường xuyên đạt và vượt mức huy động nghĩa vụ lương thực cho Nhà nước, được Ủy ban nhân dân tỉnh gửi thư khen.

- Năm 1987, sản xuất nông nghiệp của huyện gặp nhiều khó khăn về thời tiết, vật tư nên ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng lương thực và đời sống của nhân dân. Tổng sản lượng lương thực chỉ đạt 22.304 tấn, không đạt được mục tiêu Đại hội đề ra, giảm 788 tấn so với năm 1986, bình quân lương thực là 193 kilôgam/người/năm.

- Năm 1988, nhờ thực hiện Khoán 10, sản lượng lương thực tăng. Tổng sản lượng lương thực toàn huyện đạt 28.131 tấn, tăng 7.696 tấn so với năm 1987. Bình quân lương thực đầu người đạt 245 kg/năm, vấn đề lương thực bước đầu được giải quyết. Cây thực phẩm, cây công nghiệp và lâm nghiệp được chú trọng. Một số cây xuất khẩu như lạc, sơn, đay, chuối phát triển khá. Toàn huyện mỗi năm thu được 150 tấn sơn ta, 650 tấn lạc vỏ, gần 400 tấn đay.

- Năm 1990, do ảnh hưởng của thời tiết, mưa lốc lớn, kèm theo lũ lụt nên hầu hết diện tích gieo trồng của huyện đều giảm so với kế hoạch, toàn huyện bị ngập mất 391 hécta ngô, 70 hécta khoai lang, trên 20,8 hécta đậu đỗ các loại, 200 hécta lúa, gần 100 nóc nhà bị hư hỏng nặng. Diện tích gieo cấy lúa chỉ đạt 14.300 hécta bằng 89% kế hoạch, lại bị các bệnh đạo ôn, bộ rầy, bộ xít xanh, chuột phá hoại nên tổng sản lượng lương thực chỉ đạt 24.000 tấn, giảm 5.099 tấn so với năm 1989.

- Năm 1992, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh. Tổng diện tích gieo trồng cả năm của toàn huyện là 13.913 hécta, trong đó diện tích lúa đạt 8.205 hécta, ngô 1987 hécta, khoai lang 843 hécta. Một số cây thực phẩm và cây công nghiệp xuất khẩu tăng khá cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Huyện thực hiện tốt thời vụ, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa giống mới vào sản xuất đại trà như DT10, NN8, C71, N9, lúa thuần Trung Quốc. Một số hợp tác xã đưa giống ngô lai số 5, số 7 vào gieo trồng và cho năng suất khá.

- Năm 1993, nhờ làm tốt công tác thủy lợi, áp dụng giống mới và tăng cường khâu chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, nên tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 29.875 tấn, tăng 127 tấn so với năm 1992, trong đó sản lượng thóc là 21.305 tấn. Đây là năm có tổng sản lượng lương thực quy thóc cao nhất của huyện kể từ năm 1981.

- Năm 1995, tổng diện tích gieo trồng của huyện đạt 13.487 hécta bằng 95,4% kế hoạch, vượt 17% so với năm 1994, trong đó sản xuất cây vụ đông là 1.926 hécta (riêng ngô đông 1.302 hécta). Vụ đông dần trở thành vụ sản xuất chính. Trong năm 1995, toàn huyện thu được 28.152 tấn lương thực quy thóc, bằng 87,9% kế hoạch, vượt 9% so với năm 1994 (25.819 tấn). Bình quân lương thực đầu người đạt 280 kg/năm.

- Năm 1996, trước những khó khăn do thời tiết gây ra, nên tổng diện tích gieo trồng của toàn huyện chỉ đạt 11.379 ha, bằng 82,1% kế hoạch, trong đó diện tích cây lúa 6.004 ha, bằng 72,4% kế hoạch. Diện tích cây ngô, khoai, lạc đều tăng lên so với kế hoạch đều tăng 6 - 10%. Nhờ đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, tăng cường công tác thủy lợi, phòng chống lụt bão... nên tổng sản lượng lương thực quy thóc của huyện đạt 24.676 tấn (trong đó sản lượng thóc là: 16.435 tấn).

- Năm 1998, được sự hỗ trợ vốn và bồi dưỡng kiến thức chuyển giao khoa học - kỹ thuật chuyển đổi cơ cấu mùa vụ từ 2 vụ lên 3 vụ, huyện tiến hành xây dựng mô hình trình diễn vụ ngô đông ở khu II xã Hiền Quan. Ngoài mô hình trồng ngô đông, trạm khuyến nông của huyện còn xây dựng mô hình trình diễn lúa xuân, nhân giống lạc Trung Quốc, nông lâm kết hợp cải tạo đất dốc... Tổng sản lượng lương thực đạt 34.834 tấn, bằng 103,4% kế hoạch, trong đó sản lượng thóc là 24.650 tấn.

- Giai đoạn 2000 - 2005: Diện tích gieo trồng cây lương thực hằng năm ổn định ở mức 7.100ha đến 7.200ha. Diện tích lúa lai đến đầu năm 2005 chiếm 51,4% diện tích cây lúa, tăng 23% so với năm 2000; 100% diện tích cây ngô đã được gieo trồng bằng các giống ngô có năng suất cao. Năng suất, sản lượng cây lương thực hằng năm đều tăng, đến năm 2005 sản lượng lương thực (cây có hạt) đạt 27.872 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 364,7kg/năm, tăng 137,7kg so với đầu nhiệm kỳ.

- Giai đoạn 2005 - 2010: Huyện duy trì diện tích sản xuất nông nghiệp 7.227,50ha, trong đó diện tích trồng cây lương thực từ 6.089,60ha, riêng diện tích cây ngô tăng dần từ 1.500ha (năm 2006) tăng lên và ổn định 1.700 ha (năm 2010); chuyển đổi 450,7ha diện tích trồng cây kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, trồng cỏ chăn nuôi bò thịt; đưa tỷ lệ lúa lai, lúa chất lượng cao vào gieo cấy từ 52% năm 2008 lên 60% năm 2010. Kết quả, sản lượng lương thực cây có hạt toàn huyện tăng từ 27.000 tấn năm 2005 lên 30.000 tấn năm 2010; bình quân lương thực đầu người tăng từ 350 kg/người/năm lên xấp xỉ 390 kg/người/năm, vượt mục tiêu Đại hội.

- Giai đoạn 2010 - 2015: Thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU, ngày 28/4/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển các chương trình sản xuất nông nghiệp trọng điểm giai đoạn 2011 - 2015, các cấp ủy, chính trên địa bàn huyện tập trung nguồn lực, mạnh dạn

thực thi nhiều giải pháp đồng bộ, phù hợp với thực tiễn địa phương như kiện toàn hệ thống khuyến nông từ huyện đến cơ sở; tổ chức hàng trăm lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng trong sản xuất; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao năng lực dịch vụ sản xuất; hỗ trợ về vốn và cơ chế chính sách; củng cố quan hệ sản xuất, đặc biệt là sự chỉ đạo gắn kết giữa Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và doanh nghiệp; làm tốt việc dồn đổi ruộng đất... vì vậy, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch. Diện tích trồng cây lương thực luôn duy trì trên 7.147 ha/năm, trong đó diện tích lúa tái sinh tăng từ 350ha đến gần 700ha. Năng suất lúa, ngô liên tục tăng trưởng bền vững (năng suất lúa đã đạt bình quân đạt 57 tạ/ha/năm). Tỷ lệ lúa lai, lúa chất lượng cao đạt trên 65% tổng diện tích gieo cấy. Riêng cây ngô 100% diện tích gieo trồng là các giống ngô lai có năng suất, chất lượng cao. Tổng sản lượng lương thực năm 2011 đạt 31.200 tấn, năm 2015 đạt 32.143 tấn. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 405,2 kg/người/năm 2011 lên 410 kg/người/năm 2015.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Huyện đưa các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất diện rộng (J02, TBR 225, HT1, Thiên ưu 8...); tập trung phát triển sản xuất quy mô lớn, xây dựng và triển khai diện tích cánh đồng mẫu lớn trồng lúa. Diện tích gieo trồng bình quân hàng năm đạt 3.327,6ha (diện tích lúa chất lượng cao chiếm trên 85%). Diện tích rau màu, cây vụ đông có hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được mở rộng như rau, củ, quả (nắc này, măng tây, ớt...); đẩy mạnh gieo trồng các giống ngô lai, ngô hàng hóa (NK4300, DK9955, DK 8868, Ngô nếp, ngô ngọt...). Đến năm 2020, sản lượng lương thực đạt 26.630 tấn. Diện tích trồng lúa là 2.916,9ha; năng suất đạt 62,8 tạ/ha, sản lượng đạt 18.316,1 tấn; diện tích trồng ngô là 1.554ha, năng suất đạt 53,5 tạ/ha, sản lượng đạt 8.313,9 tấn; diện tích rau màu, đậu đỗ và các loại cây trồng khác đạt 1.792,9ha.

- Giai đoạn 2020 - 2025: Nhân dân chuyển trọng tâm sản xuất từ số lượng sang chất lượng và giá trị, cơ cấu giống lúa từ các giống lúa thuần có năng suất, chất lượng thấp sang gieo cấy các giống lúa lai, lúa chất lượng cao như J02, TBR 225, HT1, Thiên ưu 8... Năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tiếp tục triển khai mô hình thâm canh lúa chất lượng cao ST25 đạt chuẩn Vietgap tại xã Đoan Hạ với diện tích 50ha và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ cấp được 7 mã số vùng trồng tại các xã Tu Vũ, Đồng Trung, Đoan Hạ với diện tích 55ha cây ăn quả, rau, lúa. Sản phẩm lúa ST25 xã Đoan Hạ được công nhận OCOP 3 sao và được nhân rộng tại các xã Đồng Trung, Tân Phương, Tu Vũ, Xuân Lộc, Đào Xá, từng bước khẳng định tính thích ứng của giống lúa ST25 gieo cấy trên đồng đất Thanh Thủy. Năm 2024, huyện triển khai trồng giống lúa Thụy Hương 308 tại các xã Xuân Lộc, Tu Vũ, Bảo Yên. Tổng diện tích lúa chất lượng cao trên địa bàn huyện chiếm hơn 95% tổng diện tích gieo cấy, năng suất

đạt trên 68,8 tạ/ha. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản đạt 135 triệu đồng (năm 2023), tăng 13,8 triệu đồng so với năm 2020. Cùng với chú trọng phát triển diện tích lúa lai có năng suất, chất lượng, Nhân dân mở rộng diện tích rau màu, cây vụ đông có hiệu quả kinh tế cao như ớt, lạc lè, măng tây...; gieo trồng các giống ngô lai, ngô hàng hóa như NK4300, DK9955, DK8868, ngô nếp, ngô ngọt... Cây ăn quả, cây công nghiệp được đẩy mạnh, trong đó, năm 2024, toàn huyện có khoảng hơn 485ha cây ăn quả các loại; 201,32ha chè, sản lượng đạt hơn 1.700 tấn chè búp tươi.

* Chăn nuôi gia súc, gia cầm

Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện các thời kỳ

Năm	Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)
1966			70.000
1968			122.905
1971		10.683	
1972		11.295	
1973		11.764	
1974		12.896	
1980	11.086	26.300	
1990	18.386	29.399	Hàng vạn con
1995	20.700	51.525	550.297
1996	21.107		
1998	23.057	51.520	450.000
2005	14.210	36.821	540.800
2010	10.758	Gần 53.000	756.380
2015	11.220	62.311	872.500
2020	11.000	41.000	1.085.300
2024	1.200	43.000	Hơn 1 triệu con

* Thủy sản

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Nội dung khác
1974			Có 11 cơ sở nuôi cá
1980	430	300	30 cơ sở ương cá giống
1995	900		
1998	1.000		
2005 - 2006		1.513	Một số giống thủy sản mới như tôm càng xanh, cá chim trắng... được nuôi thử nghiệm trên địa bàn. Giá trị thủy sản đạt 133.684 triệu đồng
2010		2.300	Địa phương có phong trào phát triển nuôi trồng thủy sản điển hình là các xã Sơn Thủy, Đoan Hạ, Bảo Yên, Hoàng Xá và Tân Phương...

2015	1.300	3.431	
2020	1.445	4.780	
6 tháng đầu năm 2024	Hơn 756,3	Hơn 5.000	Mô hình nuôi cá lồng ngày càng phát triển, với 396 lồng

2. Lâm nghiệp

<i>Năm</i>	<i>Tổng diện tích rừng (ha)</i>	<i>Diện tích trồng rừng mới tập trung (ha)</i>	<i>Diện tích khoanh nuôi (ha)</i>	<i>Số lượng trồng cây phân tán</i>	<i>Tỷ lệ che phủ rừng (%)</i>
1960 - 1964		Hàng trăm héc-ta	Hàng chục vạn cây		
1985		144	250	500.000	
1988		180			
1990		412			
1991 - 1995		1.111			
2000					14,7
2005		875			21,29
2010	3.246,9				27
2015					25,1
2020		76,85		20.160	18
2020 - 2024		160,53		Hơn 539.000	17,7